



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

A member of  International

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Thân Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên
Ông Võ Hựu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hựu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mái	Trưởng ban	
Ông Lưu Thương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2016
Ông Nguyễn Đình Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

1105
LONG
ACH HIEP
HANG
D HO

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Số: 125/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 16 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Bùi Thanh Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2066-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		439.723.554.351	436.623.028.715
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.376.362.763	22.501.711.264
111	1. Tiền		16.376.362.763	14.151.711.264
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.350.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.350.999.900
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	2.323.676.045
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(972.676.145)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		356.213.527.439	383.358.538.812
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	319.617.609.376	369.943.364.160
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.489.396.285	18.205.129.412
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.703.046.393	2.630.634.579
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.596.524.615)	(7.420.589.339)
140	IV. Hàng tồn kho	9	59.889.289.892	27.448.448.373
141	1. Hàng tồn kho		60.939.244.942	29.552.160.408
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.049.955.050)	(2.103.712.035)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.244.374.257	1.963.330.366
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	199.859.953	64.372.239
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.034.467.904	287.187.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.046.400	1.611.770.642
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93.818.497.264	88.635.119.604
220	II. Tài sản cố định		52.893.887.659	67.495.629.184
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.150.360.674	29.871.312.347
222	- Nguyên giá		28.001.590.797	38.378.211.671
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.851.230.123)	(8.506.899.324)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.743.526.985	37.624.316.837
228	- Nguyên giá		34.809.253.861	37.624.316.837
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.726.876)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	13	17.293.942.304	-
231	- Nguyên giá		17.659.583.131	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(365.640.827)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.759.710.685	204.472.262
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.759.710.685	204.472.262
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	21.617.714.270	20.786.346.945
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.000.000.000	24.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.030.000.000	3.030.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.412.285.730)	(6.243.653.055)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		253.242.346	148.671.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	253.242.346	148.671.213
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		533.542.051.615	525.258.148.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		414.210.735.309	407.903.555.598
310	I. Nợ ngắn hạn		414.210.735.309	407.903.555.598
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	72.527.815.565	157.175.014.405
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.124.298.307	1.722.078.717
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	114.026.931	415.179.892
314	4. Phải trả người lao động		3.922.753.777	2.199.289.510
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.811.636.435	12.219.901.721
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	65.333.904	61.911.504
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.140.428.224	2.063.335.218
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	329.308.147.074	232.046.844.631
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		196.295.092	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.331.316.306	117.354.592.721
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	119.331.316.306	117.354.592.721
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.863.385.286	13.863.385.286
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.210.945.331	3.234.221.746
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.210.945.331	3.234.221.746
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		533.542.051.615	525.258.148.319

Bùi Minh Nam

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.688.737.662.594	1.902.946.370.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	264.442.600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.688.737.662.594	1.902.681.927.577
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.590.893.241.047	1.810.115.729.805
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.844.421.547	92.566.197.772
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	16.252.699.887	4.422.682.084
22	7. Chi phí tài chính	27	19.241.157.053	14.235.027.954
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		20.140.437.489	9.368.307.392
25	8. Chi phí bán hàng	28	79.514.060.548	77.709.303.308
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.150.195.666	3.982.242.354
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.191.708.167	1.062.306.240
31	11. Thu nhập khác		372.692.157	3.073.511.833
32	12. Chi phí khác		50.000.000	23.957.238
40	13. Lợi nhuận khác		322.692.157	3.049.554.595
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.514.400.324	4.111.860.835
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.303.454.993	852.253.119
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.210.945.331</u>	<u>3.259.607.716</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	529	331

Bùi Minh Nam

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.514.400.324	4.111.860.835
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.806.722.102	1.040.043.648
03	- Các khoản dự phòng		1.318.134.821	1.818.422.320
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.058.234)	(49.983.022)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(219.357.848)	(3.188.475.288)
06	- Chi phí lãi vay		20.140.437.489	9.368.307.392
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.554.278.654	13.100.175.885
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.452.346.198	(227.849.952.689)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(31.387.084.534)	64.254.523.928
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(87.886.929.401)	62.603.982.602
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(240.058.847)	115.172.438
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		2.323.676.045	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.097.500.136)	(9.358.448.403)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(810.811.332)	(1.362.695.619)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(576.286.154)	(676.992.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(91.668.369.507)	(99.174.234.258)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.482.057.019)	(13.379.433.700)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		181.818	16.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		219.176.030	283.724.369
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.262.699.171)	(13.079.709.331)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.575.060.218.476	1.335.106.838.838
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.477.798.916.033)	(1.214.012.996.598)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.461.640.500)	(1.772.381.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		94.799.661.943	119.321.461.080
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.131.406.735)	7.067.517.491

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.501.711.264	15.384.210.751
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.058.234	49.983.022
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>16.376.362.763</u>	<u>22.501.711.264</u>



Bùi Minh Nam

Người lập




Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 98.465.620.000 đồng; trong đó 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
--------------------------	-------------

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	468.713.046	300.172.962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.907.649.717	13.851.538.302
Các khoản tương đương tiền	-	8.350.000.000
	16.376.362.763	22.501.711.264

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (1)	24.000.000.000		(4.587.285.730)	24.000.000.000		(5.043.653.055)
- Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	24.000.000.000		(4.587.285.730)	24.000.000.000		(5.043.653.055)
Đầu tư vào đơn vị khác (2)	3.030.000.000	2.205.000.000	(825.000.000)	3.030.000.000	1.830.000.000	(1.200.000.000)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	3.030.000.000	2.205.000.000	(825.000.000)	3.030.000.000	1.830.000.000	(1.200.000.000)
	27.030.000.000	2.205.000.000	(5.412.285.730)	27.030.000.000	1.830.000.000	(6.243.653.055)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định là giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2016.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	20,36%	20,36%	Sản xuất, kinh doanh thép

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên	300.000	<10%	Sản xuất, kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM & Khai thác Khoáng Sản Vũ Bình	46.414.146.900	-
- Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	55.150.808.874	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	34.155.393.606	119.566.917.885
- Công ty Thép Tây Đô	38.687.454.029	21.975.828.490
- Các khoản phải thu khách hàng khác	145.209.805.967	228.400.617.785
	319.617.609.376	369.943.364.160
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	72.991.482.132	143.144.584.375

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	23.999.489.760	-	7.618.622.530	-
Công ty TNHH Thép Vạn Phúc	11.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép DANA-Ý	3.688.421.275	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.801.485.250	-	10.586.506.882	-
	41.489.396.285	-	18.205.129.412	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	703.100.309	-	354.873.348	-
Ký cược, ký quỹ	4.825.000.000	-	3.133.449	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (1)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu khác	232.648.784	-	1.330.330.482	-
	6.703.046.393	-	2.630.634.579	-

(1) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước, khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm của Công ty khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thương mại Kim Khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty TNHH 789 Miền Trung	3.845.157.516	1.922.578.758	3.845.157.516	3.845.157.516
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đà Phát	2.884.400.081	2.019.080.057	2.665.706.462	2.665.706.462
- Các khoản khác	9.290.143.763	3.428.664.105	9.484.963.765	5.011.520.601
	18.966.847.535	7.370.322.920	18.942.973.918	11.522.384.579

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	60.939.244.942	(1.049.955.050)	29.552.160.408	(2.103.712.035)
	60.939.244.942	(1.049.955.050)	29.552.160.408	(2.103.712.035)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (1)	135.288.830	110.743.375
- Dự án xây dựng kho Miếu Bông (2)	690.465.500	93.728.887
- Các hạng mục bổ sung tòa nhà 69 Quang Trung	933.956.355	-
	1.759.710.685	204.472.262

(1) Công ty được Tổng Công ty Thép Việt Nam (Công ty mẹ) phê duyệt mức vốn đầu tư dự án tổng kho Hòa Phước với tổng giá trị dự án 3 tỷ đồng. Trong năm 2016, do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty không phát sinh nhiều các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án xây dựng kho Hoà Phước.

(2) Dự án xây dựng kho Miếu Bông với tổng mức vốn đầu tư là 7 tỷ đồng đang trong quá trình xây dựng và dự kiến hoàn thiện trong năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	33.253.998.548	4.557.612.639	566.600.484	38.378.211.671
- Mua trong năm	-	-	608.588.182	608.588.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.561.700.327	-	-	3.561.700.327
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(14.515.885.783)	-	-	(14.515.885.783)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(31.023.600)	(31.023.600)
Số dư cuối năm	22.299.813.092	4.557.612.639	1.144.165.066	28.001.590.797
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.789.183.443	3.217.954.996	499.760.885	8.506.899.324
- Khấu hao trong năm	856.607.176	370.074.648	148.672.575	1.375.354.399
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(31.023.600)	(31.023.600)
Số dư cuối năm	5.645.790.619	3.588.029.644	617.409.860	9.851.230.123
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	28.464.815.105	1.339.657.643	66.839.599	29.871.312.347
Tại ngày cuối năm	16.654.022.473	969.582.995	526.755.206	18.150.360.674

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.915.251.565 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.881.273.400 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	37.624.316.837	-	37.624.316.837
- Mua trong năm	-	328.634.372	328.634.372
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.143.697.348)	-	(3.143.697.348)
Số dư cuối năm	34.480.619.489	328.634.372	34.809.253.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	65.726.876	65.726.876
Số dư cuối năm	-	65.726.876	65.726.876
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	37.624.316.837	-	37.624.316.837
Tại ngày cuối năm	34.480.619.489	262.907.496	34.743.526.985

Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 4/5 Ứt Tịch, Thành phố Hồ Chí Minh	424.550.000	424.550.000
- 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64,A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Ngãi	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	1.817.736.252	4.961.433.600
	34.480.619.489	37.624.316.837

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định sang	3.143.697.348	14.515.885.783	17.659.583.131
Số dư cuối năm	3.143.697.348	14.515.885.783	17.659.583.131
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	365.640.827	365.640.827
Số dư cuối năm	-	365.640.827	365.640.827
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	3.143.697.348	14.150.244.956	17.293.942.304

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	119.148.951	47.730.771
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	80.711.002	16.641.468
	<u>199.859.953</u>	<u>64.372.239</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	141.297.201	105.551.911
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	19.558.030	30.734.050
Chi phí trả trước dài hạn khác	92.387.115	12.385.252
	<u>253.242.346</u>	<u>148.671.213</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- JFE SHOJI TRADE CORP	26.088.720.000	26.088.720.000	34.563.942.000	34.563.942.000
- METZ CORPORATION	30.678.374.000	30.678.374.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Indeco	5.130.669.632	5.130.669.632	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	10.630.051.933	10.630.051.933	122.611.072.405	122.611.072.405
	72.527.815.565	72.527.815.565	157.175.014.405	157.175.014.405
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)				
	3.611.956.154	3.611.956.154	2.476.093.484	2.476.093.484

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bắc Hải Việt Nam	2.423.286.310	-
- Đối tượng khác	701.011.997	1.722.078.717
	3.124.298.307	1.722.078.717

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	415.179.892	26.325.145.481	26.724.390.599	-	15.934.774
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu (1)	1.133.230.938	-	-	(1.133.230.938)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	394.551.504	-	1.303.454.993	810.811.332	-	98.092.157
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	50.905.969	50.905.969	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	83.988.200	-	339.824.827	265.883.027	10.046.400	-
Các loại thuế khác	-	-	13.500.000	13.500.000	-	-
	1.611.770.642	415.179.892	28.032.831.270	26.732.259.989	10.046.400	114.026.931

(1) Công ty được hoàn thuế Nhập khẩu theo Quyết định 90/QĐXLTTNT ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Chi cục Hải quan quản lý hàng đầu tư gia công.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	383.518.504	340.581.151
Trích trước chi phí xây dựng tòa nhà 69 Quang Trung	-	10.648.768.386
Chi phí phải trả khác	1.428.117.931	1.230.552.184
	<u>1.811.636.435</u>	<u>12.219.901.721</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê Văn phòng	65.333.904	61.911.504
	<u>65.333.904</u>	<u>61.911.504</u>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	35.720.804	13.784.764
Bảo hiểm xã hội	-	9.179.794
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	629.335.238	323.948.000
Lãi phạt chậm trả	1.952.163.356	1.245.496.313
Các khoản phải trả, phải nộp khác	523.208.826	470.926.347
	<u>3.140.428.224</u>	<u>2.063.335.218</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng	55.832.422.805	55.832.422.805	182.717.011.154	238.549.433.959	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	93.557.179.923	93.557.179.923	606.771.966.928	580.196.584.137	120.132.562.714	120.132.562.714
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	63.326.989.703	63.326.989.703	720.757.463.344	584.908.868.687	199.175.584.360	199.175.584.360
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	19.330.252.200	19.330.252.200	64.813.777.050	74.144.029.250	10.000.000.000	10.000.000.000
	232.046.844.631	232.046.844.631	1.575.060.218.476	1.477.798.916.033	329.308.147.074	329.308.147.074

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 138/2016VCB-KHDN ngày 21/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 120.132.562.714 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất; máy móc thiết bị và các tài sản khác.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/256999/HĐTD ngày 01/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 199.175.584.360 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng các tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô Toyota Camry 43H-2735; xe ô tô Toyota Corolla 43H-4841; quyền sử dụng đất tại 69A Quang Trung, Đà Nẵng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 84335.16.307.2207406.TD ngày 22/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh thép xây dựng của khách hàng trong năm 2016-2017;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ, được thế chấp duy nhất tại MB và các hợp đồng bảo đảm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

22 : VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	2.142.225.211	116.262.596.186
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.259.607.716	3.259.607.716
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.011.104.454)	(2.011.104.454)
Giảm khác	-	-	-	-	(156.506.727)	(156.506.727)
Số dư cuối năm trước	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	3.234.221.746	117.354.592.721
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	3.234.221.746	117.354.592.721
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.210.945.331	5.210.945.331
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(2.461.640.500)	(2.461.640.500)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(631.704.692)	(631.704.692)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(140.876.554)	(140.876.554)
Số dư cuối năm nay	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	5.210.945.331	119.331.316.306

(*) Khoản phạt và truy thu thuế 2015.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 297/KKMT ngày 13/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	3.259.607.716
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,38%	631.704.692
Chi trả cổ tức (bằng 2,5% vốn điều lệ)	75,52%	2.461.640.500
Khoản phạt và truy thu thuế 2015	4,32%	140.876.554
Lợi nhuận đã được dùng để bù đắp thuế TNDN truy thu các năm trước	0,78%	25.385.970

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam	38,30%	37.714.240.000	82,95%	81.674.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	0,00%	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57%	21.240.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	16,12%	15.867.380.000	17,05%	16.791.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.461.640.500	1.772.381.160
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.461.640.500	1.772.381.160

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.863.385.286	13.863.385.286
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.354.403.975	15.354.403.975

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	38.143,53	62.155,79

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xí nghiệp Lắp Máy và Xây dựng Điện Miền Trung	402.605.630	402.605.630
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	2.747.919.172	2.747.919.172
	4.083.499.891	4.083.499.891

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.683.930.177.211	1.902.456.725.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.807.485.383	489.644.433
	1.688.737.662.594	1.902.946.370.177
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	456.072.182.825	376.370.242.903

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.591.581.357.205	1.808.278.884.533
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	365.640.827	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.053.756.985)	1.836.845.272
	1.590.893.241.047	1.810.115.729.805

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	219.176.030	90.724.369
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.457.923.634	4.055.310.909
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	193.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	569.541.989	33.663.784
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.058.234	49.983.022
	16.252.699.887	4.422.682.084

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.140.437.489	9.368.307.392
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.765.394	-
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	768.355.509	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	132.418.931	5.002.669.741
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.804.043.470)	(135.949.179)
Chi phí tài chính khác	223.200	-
	19.241.157.053	14.235.027.954

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.679.805	914.567.948
Chi phí nhân công	15.616.160.643	13.142.095.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.249.080	189.183.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.231.950.181	60.580.682.962
Chi phí khác bằng tiền	2.144.020.839	2.882.772.996
	79.514.060.548	77.709.303.308

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.637.670	102.515.145
Chi phí nhân công	1.730.556.000	1.364.319.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.217.832.195	850.859.730
Thuế, phí, lệ phí	27.965.537	13.365.637
Chi phí dự phòng	4.175.935.276	117.526.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.964.988	1.261.837.058
Chi phí khác bằng tiền	171.304.000	271.818.807
	9.150.195.666	3.982.242.354

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.514.400.324	4.111.860.835
Các khoản điều chỉnh tăng	20.000.000	5.000.000
- Chi phí không hợp lệ	20.000.000	5.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.125.358)	(242.983.022)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(193.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(17.125.358)	(49.983.022)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.517.274.966	3.873.877.813
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.303.454.993	852.253.119
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	156.506.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(394.551.504)	(40.615.731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(810.811.332)	(1.362.695.619)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	98.092.157	(394.551.504)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	5.210.945.331	3.259.607.716
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.210.945.331	3.259.607.716
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	529	331

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	623.317.475	1.017.083.093
Chi phí nhân công	17.346.716.643	14.506.415.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.806.722.102	1.040.043.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.761.880.706	61.855.885.657
Chi phí khác bằng tiền	6.491.260.115	3.272.118.030
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	89.029.897.041	81.691.545.662

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.376.362.763	-	22.501.711.264	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	326.320.655.769	(11.596.524.615)	372.573.998.739	(7.420.589.339)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	2.323.676.045	(972.676.145)
Đầu tư dài hạn	3.030.000.000	(825.000.000)	3.030.000.000	(1.200.000.000)
	345.727.018.532	(12.421.524.615)	400.429.386.048	(9.593.265.484)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	329.308.147.074	232.046.844.631
Phải trả người bán, phải trả khác	75.668.243.789	159.238.349.623
Chi phí phải trả	1.811.636.435	12.219.901.721
	406.788.027.298	403.505.095.975

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.376.362.763	-	-	16.376.362.763
Phải thu khách hàng, phải thu khác	314.724.131.154	-	-	314.724.131.154
Đầu tư dài hạn	-	2.205.000.000	-	2.205.000.000
	331.100.493.917	2.205.000.000	-	333.305.493.917
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.501.711.264	-	-	22.501.711.264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.153.409.400	-	-	365.153.409.400
Đầu tư ngắn hạn	1.350.999.900	-	-	1.350.999.900
Đầu tư dài hạn	-	1.830.000.000	-	1.830.000.000
	389.006.120.564	1.830.000.000	-	390.836.120.564

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	329.308.147.074	-	-	329.308.147.074
Phải trả người bán, phải trả khác	75.668.243.789	-	-	75.668.243.789
Chi phí phải trả	1.811.636.435	-	-	1.811.636.435
	406.788.027.298	-	-	406.788.027.298
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	232.046.844.631	-	-	232.046.844.631
Phải trả người bán, phải trả khác	159.238.349.623	-	-	159.238.349.623
Chi phí phải trả	12.219.901.721	-	-	12.219.901.721
	403.505.095.975	-	-	403.505.095.975

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.683.930.177.211	4.807.485.383	1.688.737.662.594	1.688.737.662.594
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	93.402.576.991	4.441.844.556	97.844.421.547	97.844.421.547
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.054.161.304	-	6.054.161.304	6.054.161.304
Tài sản bộ phận	319.125.930.447	17.293.942.304	336.419.872.751	336.419.872.751
Tài sản không phân bổ			197.122.178.864	197.122.178.864
Tổng tài sản	319.125.930.447	17.293.942.304	533.542.051.615	533.542.051.615
Nợ phải trả không phân bổ			414.210.735.309	414.210.735.309
Tổng nợ phải trả	-	-	414.210.735.309	414.210.735.309

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	456.072.182.825	376.370.242.903
Công ty cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	495.254.960	20.503.959.514
Công ty cổ phần Thép Việt Mỹ	Cùng Công ty mẹ	45.653.539.000	115.373.955.500
Công ty cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	30.698.140.000	41.471.681.600
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	51.785.994.000	63.985.861.200
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	127.817.839.451	135.034.785.089
Công ty cổ phần Thép Tây Đô	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	168.844.568.940	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	30.581.613.104	-
Công ty TNHH Thép VSC - Posco	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	195.233.370	-
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	528.126.217.472	606.826.333.172
Công ty cổ phần Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	292.295.736.258	460.994.271.568
Công ty cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	1.539.506.400
Công ty cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	3.688.146.450	459.056.400
Công ty cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	2.962.276.934
Công ty cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	11.732.500	1.588.778.750
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	163.700.255.758	139.282.443.120
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	40.793.195.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	27.637.151.506	-
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	12.001.645.980	940.762.306
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Cùng Công ty mẹ	82.441.337	245.415.809
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	9.185.650.533	637.629.208
Công ty cổ phần Thép Tây Đô	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	2.733.554.110	-
Công ty cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	-	57.717.289

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		72.991.482.132	143.144.584.375
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	45.100.000	67.650.000
Công ty cổ Phần Thép Tây Đô	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	38.687.454.029	21.975.828.490
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	34.155.393.606	119.566.917.885
Công ty cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	33.000.000	1.534.188.000
Công ty TNHH Thép VSC - Posco	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	70.534.497	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		4.567.685	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	4.567.685	-
Phải trả người bán ngắn hạn		3.611.956.154	2.476.093.484
Công ty cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	163.426.780	22.218.240
Công ty cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	1.950.272.171
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	503.603.073
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	177.910.233	-
Công ty TNHH Thép VSC - Posco	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	1.813.300.475	-
Công ty cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	1.457.318.666	-
Phải trả khác		100.000.000	100.000.000
Tổng Công Ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	100.000.000	100.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.065.500.962	1.122.723.962

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bùi Minh Nam

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017